

**PHƯƠNG ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC SỬ DỤNG ĐỊNH NGỮ TIẾNG HÀN
TRONG HỌC PHẦN TIẾNG HÀN NÓI – VIẾT 4 CHO SINH VIÊN NĂM 2
NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á**

Nguyễn Thị Thúy Hương^a, Phạm Thị Ngọc Huyền^b

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những khó khăn và lỗi sai phổ biến trong việc sử dụng định ngữ tiếng Hàn, từ đó đề xuất phương án nâng cao năng lực sử dụng định ngữ trong học phần Tiếng Hàn Nói - Viết 4 cho sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên gặp khó khăn chủ yếu do chưa hiểu rõ ý nghĩa của các cấu trúc định ngữ, khó ghi nhớ do tính chất phức tạp của ngữ pháp, thiếu cơ hội giao tiếp thực tế, và phương pháp học tập hiện tại chưa phát huy hiệu quả. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất phương pháp hệ thống hóa lý thuyết về định ngữ nhằm cải thiện khả năng sử dụng định ngữ, qua đó góp phần nâng cao kỹ năng nói và viết trong học phần này.

Từ khóa: *Định ngữ tiếng Hàn, Định ngữ thì hiện tại, Định ngữ thì quá khứ, Định ngữ thì tương lai, Định ngữ hồi tưởng, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Đông Á*

**A PROPOSAL TO IMPROVE THE USE OF KOREAN ADNOMINAL PHRASES IN THE
SPEAKING AND WRITING 4 COURSE FOR SECOND – YEAR
KOREAN LANGUAGE MAJORS AT DONG A UNIVERSITY**

Abstract:

This study aims to investigate the common difficulties and errors in the use of Korean adnominal phrases, and propose a method to enhance the ability to use these phrases in the Korean Speaking and Writing 4 course for second - year Korean language majors at Dong A University. The findings indicate that most students face difficulties primarily due to a lack of understanding of the meanings of adnominal phrase structures, difficulty in memorizing them due to the complexity of the grammar, limited opportunities for real-life communication, and the ineffectiveness of the current learning methods. Based on these findings, the study proposes a method for systematizing the theory of adnominal phrases to improve students' ability to use them, thereby enhancing their speaking and writing skills in this course.

^a Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á

^b Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á

Keywords: *Korean adnominal phrases, present tense adnominal phrases, past tense adnominal phrases, future tense adnominal phrases, retrospective adnominal phrases, Korean language, Dong A University*

Đặt vấn đề

Trong tiếng Hàn, định ngữ là một thành phần ngữ pháp quan trọng, giúp bổ sung thông tin cho danh từ và làm cho câu văn trở nên rõ ràng, mạch lạc hơn. Việc sử dụng thành thạo định ngữ đặc biệt cần thiết trong giao tiếp và viết học thuật, góp phần nâng cao khả năng biểu đạt và hiệu quả truyền đạt thông tin.

Tuy nhiên, nhiều sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á, vẫn gặp khó khăn khi sử dụng định ngữ trong học phần *Tiếng Hàn Nói – Viết 4*. Những lỗi thường gặp bao gồm nhầm lẫn giữa các thì, chọn sai hình thức định ngữ theo ngữ cảnh, hoặc lúng túng khi kết hợp động từ, tính từ với ngữ pháp định ngữ. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng bài nói – viết cũng như khả năng giao tiếp và kết quả học tập của sinh viên.

Trong bối cảnh tiếng Hàn ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, việc nâng cao khả năng sử dụng định ngữ không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị ứng dụng thực tiễn cao. Vì vậy, việc phân tích thực trạng, nguyên nhân gây khó khăn và đề xuất phương pháp học tập hiệu quả là cần thiết và cấp thiết, nhằm giúp sinh viên cải thiện năng lực ngôn ngữ và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu trong học tập và công việc tương lai.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

50 sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á. Nghiên cứu này được thực hiện trong vòng 5 tháng (từ tháng 12/2024 đến tháng 5/2025).

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định lượng: Bảng hỏi khảo sát cho đối tượng 50 sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.

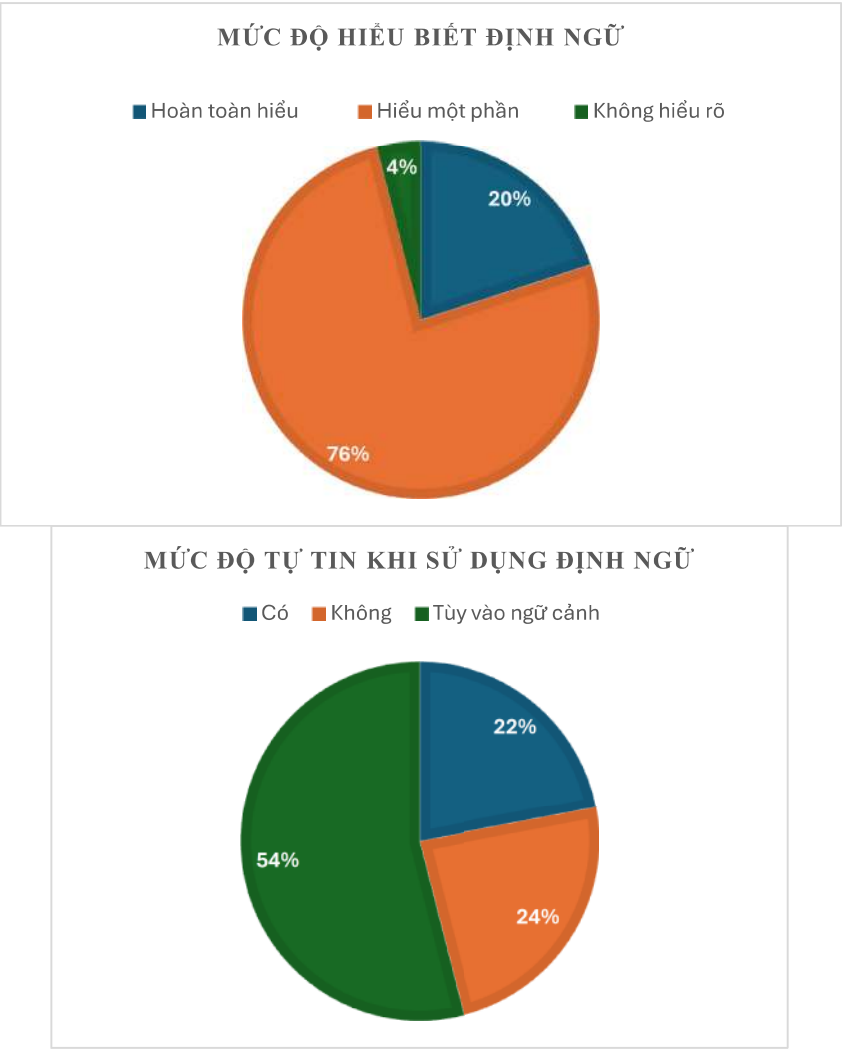
Phương pháp định tính: Phỏng vấn chuyên sâu giảng viên đang giảng dạy tiếng Hàn tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc.

STT	Giảng viên	Chuyên ngành	Kinh nghiệm	Quốc tịch
1	Teacher 1	Giáo dục tiếng Hàn	2 năm	Việt Nam
2	Teacher 2	Giáo dục tiếng Hàn	2 năm	Việt Nam
3	Teacher 3	Giáo dục tiếng Hàn	2 năm	Việt Nam
4	Teacher 4	Giáo dục tiếng Hàn	15 năm	Hàn Quốc

Kết quả và thảo luận

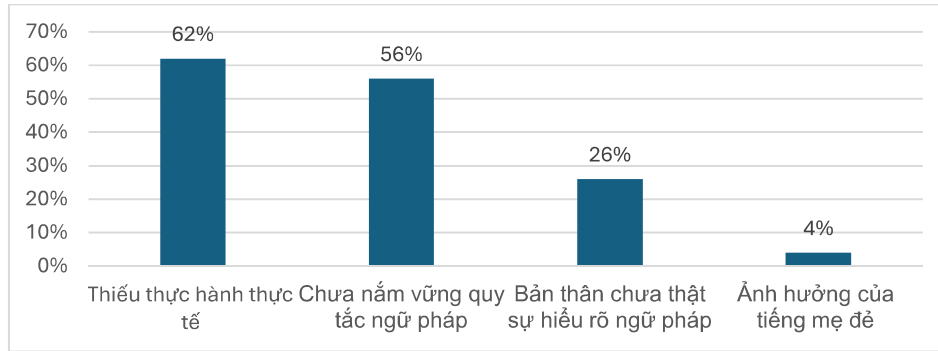
Kết quả thông qua khảo sát bằng bảng hỏi

Kết quả 1

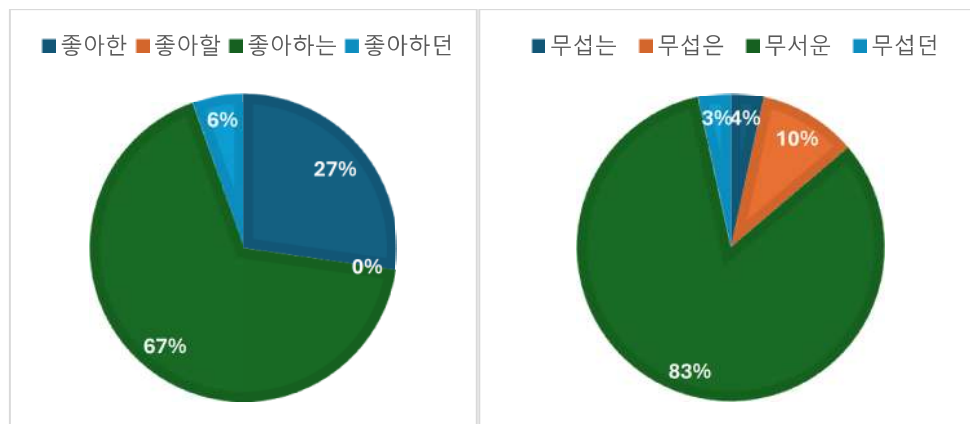


Đồ thị 1. Mức độ hiểu biết và tự tin khi sử dụng định ngữ

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ hiểu biết về định ngữ của sinh viên còn hạn chế, với tỷ lệ sinh viên hiểu rõ ngữ pháp định ngữ khá thấp (20%). Điều này làm giảm đi sự tự tin của sinh viên khi sử dụng định ngữ, chỉ có 22% cảm thấy tự tin, trong khi 54% phụ thuộc vào ngữ cảnh. Điều này phản ánh rõ khoảng cách giữa hiểu biết lý thuyết và khả năng ứng dụng thực tế, cho thấy việc thực hiện nghiên cứu là cần thiết và hợp lý để tìm ra nguyên nhân cụ thể và đề xuất giải pháp giúp sinh viên sử dụng định ngữ chính xác và linh hoạt hơn.

Kết quả 2**Đồ thị 2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kỹ năng sử dụng định ngữ**

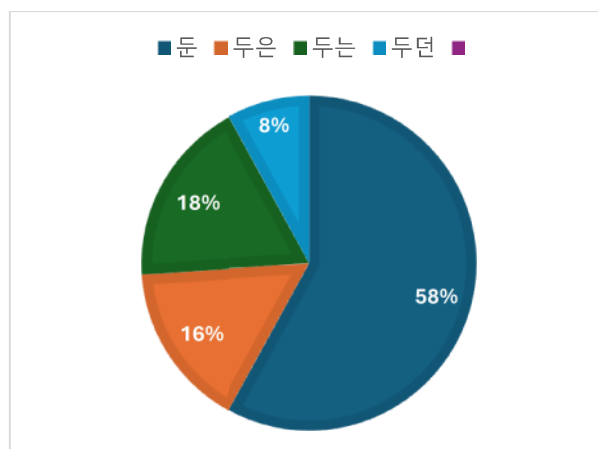
Nguyên nhân hàng đầu khiến sinh viên gặp khó khăn là **thiếu thực hành thực tế (62%)**, dẫn đến tình trạng tuy hiểu lý thuyết nhưng lại lúng túng khi áp dụng vào kỹ năng. Việc học ngữ pháp rập khuôn, thiếu các tình huống giao tiếp thực tiễn khiến kiến thức bị động, khó vận dụng linh hoạt. **Chưa nắm vững quy tắc ngữ pháp (56%)** cũng là rào cản lớn, do định ngữ yêu cầu biến đổi động/tính từ theo thì và từ loại, dễ gây nhầm lẫn nếu không có hệ thống ghi nhớ hiệu quả. Ngoài ra, **26% sinh viên chưa thực sự hiểu bản chất ngữ pháp**, có thể một phần là do tính lý thuyết cao và thiếu ví dụ sinh động, làm giảm khả năng phân xạ và gây khó khăn trong việc hiểu rõ bản chất của ngữ pháp.

Kết quả 3**Đồ thị 3. Phân bố sự lựa chọn của động từ “좋아하다” và tính từ “무섭다”**

Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ của động từ “**좋아하다 (thích)**” và tính từ “**무섭다 (đáng sợ)**” trong ngữ cảnh: “내가 ____ ____ 영화인 데다가 가족에 대해 많이 생각해 볼 수 있어서 참 좋았다.” (좋아하다 - 무섭다). Nghĩa tiếng Việt: “Đây không chỉ là một bộ phim kinh dị tôi yêu thích, mà còn khiến tôi suy nghĩ nhiều về gia đình nên tôi thấy rất hay”. Kết quả khảo sát cho thấy 67% sinh viên hiểu rõ và sử dụng đúng hình thức hiện tại của động từ “**좋아하는**”. Tuy nhiên vẫn có 27% sinh viên chọn sai “**좋아한**” do nhầm lẫn rằng hành động đã từng xảy ra phải dùng định ngữ quá khứ, trong khi “**좋아하다**” thường được dùng để diễn đạt sở thích hiện tại. Đối với tính từ “**무섭다**”, đa

số sinh viên (83%) chọn đúng hình thức định ngữ là “무서운”, cho thấy sinh viên đã nắm vững quy tắc chia định ngữ đối với tính từ.

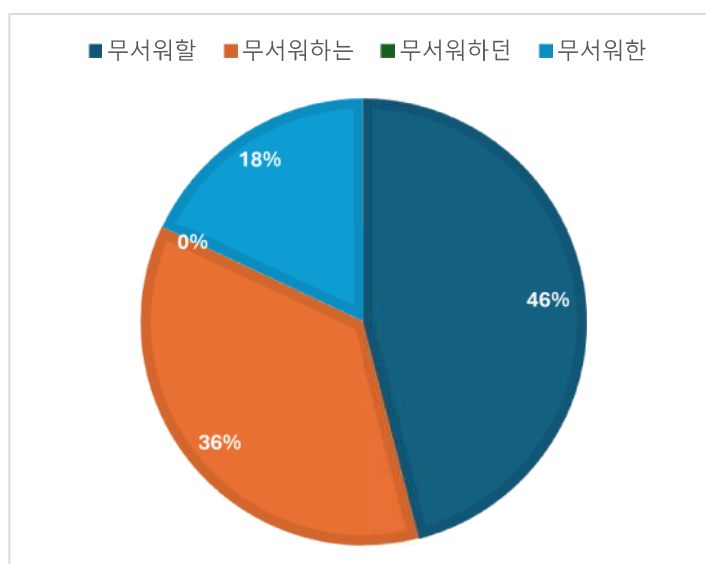
Kết quả 4



Đồ thị 4. Phân bố sự lựa chọn của động từ “두다”

Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ của động từ “두다 (đặt/để)” trong ngữ cảnh: “책상 위에 ____ 핸드폰을 못 챙겨 나왔습니다.” (두다). Nghĩa tiếng Việt: “Tôi đã quên mang theo chiếc điện thoại đã để trên bàn”. Kết quả khảo sát cho thấy 58% sinh viên chọn đúng “둔” – dạng định ngữ quá khứ của động từ “두다”, trong khi 42% còn lại mắc lỗi. Việc chọn sai “두은” cho thấy sinh viên chưa nắm vững quy tắc chia động từ trong định ngữ quá khứ, bởi “두다” phải được chia thành “둔”. Ngoài ra, một số sinh viên chọn “두는” có thể do nhầm lẫn giữa hành động đang diễn ra và hành động đã hoàn tất. Điều này phản ánh việc chưa hiểu đúng bản chất của “두다” một động từ thường diễn tả kết quả đã hoàn thành.

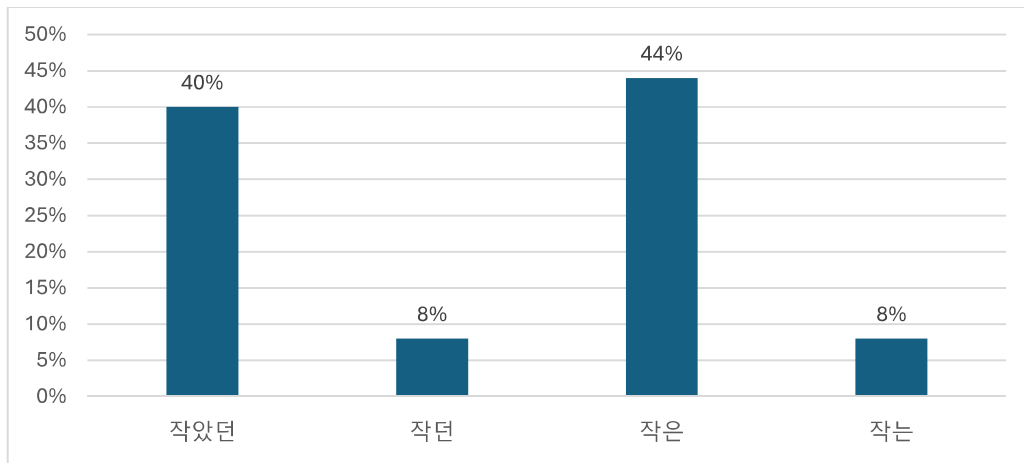
Kết quả 5



Đồ thị 5. Phân bố sự lựa chọn của động từ “무서워하다”

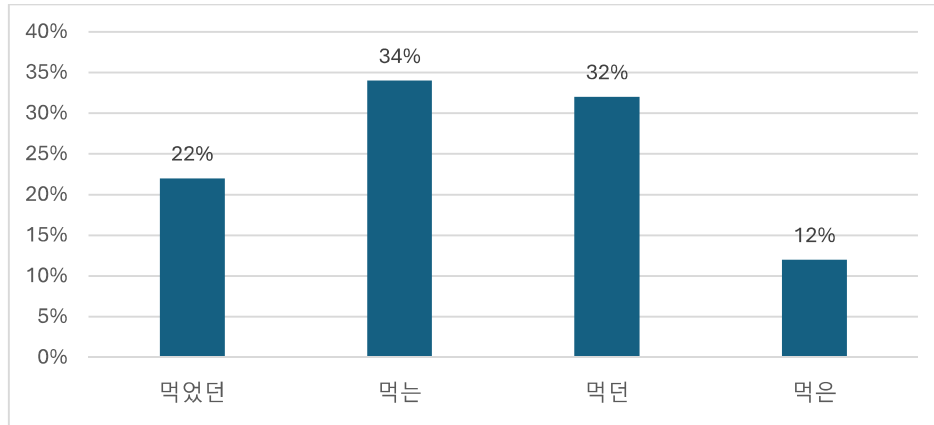
Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ của động từ “무서워하다 (sợ/thấy sợ)” trong ngữ cảnh: “일정으로 공동경비구역에 가는데 좀 긴장은 되겠지만 _____ 필요는 없을 것 같아요.” (무서워하다). Nghĩa tiếng Việt: “Tôi sẽ đi đến khu vực phi quân sự theo lịch trình, chắc sẽ hơi lo lắng một chút nhưng không cần phải sợ”. Đáp án đúng là “무서워할”. Tuy nhiên, chỉ 46% sinh viên trả lời chính xác, trong khi 36% chọn nhầm “무서워하는”. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều sinh viên có xu hướng sử dụng định ngữ hiện tại cho cả những sự việc chưa xảy ra. Việc chọn “무서워하는” có thể bắt nguồn từ thói quen trong tiếng mẹ đẻ hoặc do chưa phân biệt rõ ràng giữa mô tả hiện tại và dự đoán tương lai trong một số tình huống. Ngoài ra, một số sinh viên có thể cảm thấy “무서워할” nghe “lạ” hơn so với “무서워하는”, do ít gặp dạng này trong giao tiếp và trong bài tập.

Kết quả 6



Đồ thị 6. Phân bố sự lựa chọn của tính từ “작다”

Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ tính từ “작다 (nhỏ)” trong ngữ cảnh: “아주 _____ 아기가 벌써 이렇게 커서 대학생이 되었고요.” (작다). Nghĩa tiếng Việt: “Đứa bé trước kia nhỏ xíu mà bây giờ đã lớn và trở thành sinh viên rồi”. Kết quả khảo sát cho thấy 40% sinh viên chọn đúng “작았던”, 44% chọn sai “작은”, 8% chọn “작던” và 8% chọn “작는”. Lỗi sai “작은” phản ánh sự nhầm lẫn của sinh viên giữa trạng thái hiện tại và quá khứ. Lỗi sai “작던” cho thấy sinh viên chưa phân biệt được giữa “-왔/었던” (diễn tả hành động/trạng thái đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ, không tiếp diễn ở hiện tại) và “-던” (diễn tả hành động/trạng thái từng kéo dài trong quá khứ, có thể vẫn còn tiếp diễn hoặc chưa kết thúc hoàn toàn). Lỗi “작는” cho thấy sự hiểu nhầm trong việc áp dụng quy tắc định ngữ, vì tính từ phải dùng “-은/ㄴ”, không phải “-는” như với động từ.

Kết quả 7**Đồ thị 7. Phân bố sự lựa chọn của động từ “먹다”**

Sinh viên được yêu cầu điền định ngữ của động từ “먹다 (ăn)” trong ngữ cảnh: “동생이 ____ 빵을 제가 다 먹었어요.” (먹다). Nghĩa tiếng Việt: “Tôi đã ăn hết bánh mì mà em tôi đang ăn dở”. Có thể nhận thấy sinh viên còn gặp nhiều khó khăn trong việc phân biệt và sử dụng đúng định ngữ hồi tưởng. Tỷ lệ chọn sai khá cao (68%) cho thấy sinh viên chưa hiểu rõ sự khác biệt về sắc thái ý nghĩa giữa “먹는 (ăn/đang ăn – hiện tại)”, “먹은 (đã ăn – quá khứ)”, “먹었던 (đã từng ăn – hồi tưởng)”, “먹던 (đang ăn dở - hồi tưởng)”, trong đó đáp án đúng là “먹던” – thể hiện hành động đang diễn ra trong quá khứ nhưng chưa hoàn tất. Điều này phản ánh cách học còn máy móc, thiếu sự hiểu sâu về quy tắc và chức năng của từng dạng định ngữ. Ngoài ra, sự tương đồng về hình thức giữa các cấu trúc cũng dễ gây nhầm lẫn, đặc biệt là khi sinh viên thiếu cơ hội luyện tập trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Kết quả 8

Trong bài tập tự luận khảo sát, sinh viên được yêu cầu dịch câu tiếng Việt “**Tôi định vừa nghe nhạc nhẹ (nhẹ nhàng) vừa ngủ.**” sang tiếng Hàn. Có 38 sinh viên (76%) đã sử dụng đúng hình thái định ngữ của tính từ, viết được các cấu trúc như: “잔잔한 음악”, “가벼운 음악”, “조용한 음악”. Các cụm từ “잔잔한 음악”, “가벼운 음악”, và “조용한 음악” đều có ý nghĩa tương đồng, nhưng mỗi cụm lại mang sắc thái khác nhau:

잔잔한 음악: Nhạc dịu êm, không ồn ào.

가벼운 음악: Nhạc nhẹ, dễ chịu, không căng thẳng.

조용한 음악: Nhạc yên tĩnh, không gây ồn ào.

Tuy nhiên, vẫn còn trường hợp nhầm lẫn giữa trạng từ và tính từ (viết là “가볍게 음악” thay vì “가벼운 음악”), chọn từ chưa phù hợp về sắc thái (như “부드러운 음악 – nhạc mềm mại”), hoặc không dùng định ngữ mà thay bằng cấu trúc khác, làm mất đi ý nghĩa miêu tả ban đầu.

Kết quả 9

Sinh viên được yêu cầu dịch câu tiếng Việt **“Bài hát này là bài hát tôi thường nghe khi còn nhỏ.”** sang tiếng Hàn. Chỉ có 25 sinh viên (50%) trả lời chính xác với hình thái định ngữ **“듣던 노래”** của động từ **“듣다”**. Kết quả này phản ánh sự thiếu chắc chắn trong việc phân biệt các dạng định ngữ quá khứ. Lỗi phổ biến nhất là việc nhầm lẫn giữa **“-던”** và **“-았/었던”**. Việc dùng **“들었던 노래 (bài hát tôi đã từng nghe)”** thay vì **“듣던 노래 (bài hát tôi đã thường nghe)”** cho thấy sự nhầm lẫn về sắc thái ý nghĩa, vì **“-던”** diễn tả hành động lặp lại thường xuyên trong quá khứ, trong khi **“-았/었던”** lại chỉ hành động đã hoàn tất, và không còn tiếp diễn. Ngoài ra, việc sử dụng **“들은 노래 (bài hát tôi đã nghe)”** cũng không phù hợp vì chỉ diễn tả sự kiện đã hoàn thành, không phản ánh thói quen hay hành động lặp lại trong quá khứ. Việc một số sinh viên bỏ trống câu trả lời có thể phản ánh sự thiếu tự tin hoặc chưa vững về kiến thức định ngữ. Điều này cho thấy cần thiết phải tập trung vào việc luyện tập thực tế và giải thích rõ ràng các sắc thái ngữ nghĩa của các dạng định ngữ động từ.

Kết quả thông qua phỏng vấn chuyên sâu giảng viên đang giảng dạy các học phần chuyên ngữ tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc

Sinh viên năm 2 trong Học phần Tiếng Hàn Nói - Viết 4 gặp khó khăn trong việc sử dụng định ngữ, đặc biệt là các loại quá khứ và hồi tưởng, do sự khác biệt giữa ngữ pháp tiếng Hàn và tiếng Việt. Các lỗi phổ biến như chia sai thì, sai vị trí định ngữ và nhầm lẫn từ loại định ngữ vẫn thường xuyên xảy ra, khiến câu văn thiếu chính xác và tự nhiên.

Giải pháp của giảng viên là phân loại các định ngữ theo cấu trúc, thì và ngữ cảnh sử dụng, kết hợp luyện tập thực tế như câu đố hoặc tình huống thực tế. Việc sử dụng sơ đồ/hình ảnh minh họa và phân tích lỗi sai sẽ giúp sinh viên áp dụng linh hoạt hơn trong giao tiếp và viết. Bên cạnh đó, việc nâng cao sự tự tin trong sử dụng các cấu trúc câu phức tạp cũng đóng vai trò quan trọng.

Tóm lại, sinh viên cần tập trung vào thực hành và nâng cao sự tự tin trong việc sử dụng định ngữ để diễn đạt chính xác, tự nhiên và linh hoạt hơn trong cả kỹ năng nói và viết.

Đề xuất phương pháp học tập nâng cao khả năng sử dụng ngữ pháp định ngữ: Hệ thống hóa lý thuyết định ngữ tiếng Hàn

Từ những kết quả nêu trên, đề tài đề xuất xây dựng một phương pháp hệ thống hóa lý thuyết định ngữ tiếng Hàn thành một mô hình học tập phù hợp, trực quan, dễ hiểu và dễ ghi nhớ. Mục tiêu là giúp sinh viên năm 2 cải thiện khả năng sử dụng định ngữ trong tiếng Hàn, đồng thời nâng cao hiệu quả ghi nhớ và khả năng áp dụng định ngữ trong Học phần tiếng Hàn Nói - Viết 4.

1. Lập bảng chia định ngữ của động từ theo các thì

Bảng chia định ngữ của động từ không có phụ âm cuối

STT	Động từ	Danh từ	Quá khứ (đã)	Hiện tại (đang/Ø)	Tương lai (sẽ)
1	보다 (xem)	영화 (phim)	본 영화 (bộ phim đã xem)	보는 영화 (bộ phim đang xem)	볼 영화 (bộ phim sẽ xem)
2	보내다 (gửi)	소포 (bưu phẩm)	보낸 소포 (bưu phẩm đã gửi)	보내는 소포 (bưu phẩm đang gửi)	보낼 소포 (bưu phẩm đã gửi)
3	마시다 (uống)	음료수 (nước giải khát)	마신 음료수 (nước giải khát đã uống)	마시는 음료수 (nước giải khát đang uống)	마실 음료수 (nước giải khát sẽ uống)
4	부르다 (hát)	노래 (bài hát)	부른 노래 (bài đã hát)	부르는 노래 (bài đang hát)	부를 노래 (bài sẽ hát)
5	공부하다 (học)	문법 (ngữ pháp)	공부한 문법 (ngữ pháp đã học)	공부하는 문법 (ngữ pháp đang học)	공부할 문법 (ngữ pháp sẽ học)

Bảng chia định ngữ của động từ có phụ âm cuối

STT	Động từ	Từ vựng	Quá khứ (đã)	Hiện tại (đang/Ø)	Tương lai (sẽ)
1	먹다 (ăn)	음식 (món ăn)	먹은 음식 (món đã ăn)	먹는 음식 (món đang ăn)	먹을 음식 (món sẽ ăn)
2	묵다 (lưu lại/ ở lại)	숙소 (chỗ trọ)	묵은 숙소 (chỗ trọ đã lưu lại)	묵는 숙소 (chỗ trọ đang lưu lại)	묵을 숙소 (chỗ trọ sẽ lưu lại)
3	입다 (mặc)	티셔츠 (áo thun)	입은 티셔츠 (áo thun đã mặc)	입는 티셔츠 (áo thun đang mặc)	입을 티셔츠 (áo thun sẽ mặc)
4	읽다 (đọc)	책 (sách)	읽은 책 (sách đã đọc)	읽는 책 (sách đang đọc)	읽을 책 (sách sẽ đọc)
5	볶다 (xào)	고기 (thịt)	볶은 고기 (thịt đã xào)	볶는 고기 (thịt đang xào)	볶을 고기 (thịt sẽ xào)

Bảng chia định ngữ của động từ bất quy tắc

STT	Động từ	Từ vựng	Quá khứ (đã)	Hiện tại (đang/Ø)	Tương lai (sẽ)
1	만들다 (làm/tạo ra)	제품 (sản phẩm)	만든제품 (sản phẩm đã làm)	만드는 제품 (sản phẩm đang làm)	만들 제품 (sản phẩm sẽ làm)
2	걷다 (đi bộ/bước đi)	길 (con đường)	걸은 길 (con đường tôi đã đi)	걷는 길 (con đường tôi đang đi)	걸을 길 (con đường tôi sẽ đi)
3	돕다 (giúp đỡ)	친구 (người bạn)	도운 친구 (người bạn đã giúp đỡ tôi)	돕는 친구 (người bạn đang giúp đỡ tôi)	도울 친구 (người bạn sẽ giúp đỡ tôi)
4	짓다 (xây)	집 (nhà)	지은 집 (nhà đã xây)	짓는 집 (nhà đang xây)	지을 집 (nhà sẽ xây)
5	살다 (sống)	동네 (khu phố)	산 동네 (khu phố đã sống)	사는 동네 (khu phố đang sống)	살 동네 (khu phố sẽ sống)

2. Lập bảng chia định ngữ của tính từ

Bảng chia định ngữ của tính từ

STT	Tính từ	Từ vựng	Hiện tại (Ø)
1	예쁘다 (đẹp)	여자 (cô gái)	예쁜 여자 (cô gái đẹp)
2	친하다 (thân thiết)	친구 (bạn)	친한 친구 (bạn thân)
3	좋다 (tốt)	성격 (tính cách)	좋은 성격 (tính cách tốt)
4	많다 (nhiều)	기회 (cơ hội)	많은 기회 (nhiều cơ hội)
5	아름답다 (đẹp đẽ)	경치 (cảnh trí)	아름다운 경치 (cảnh đẹp)

Bảng chia định ngữ của tính từ đuôi “있다/없다”

STT	Tính từ	Từ vựng	Hiện tại (Ø)
1	맛있다 (ngon)	음식 (đồ ăn)	맛있는 음식 (đồ ăn ngon)

2	맛없다 (không ngon)	음식 (đồ ăn)	맛없는 음식 (đồ ăn không ngon)
3	의미있다 (có ý nghĩa)	말 (lời nói)	의미있는 말 (lời nói có ý nghĩa)
4	의미없다 (vô nghĩa)	말 (lời nói)	의미없는 말 (lời nói vô nghĩa)
5	가치있다 (có giá trị)	물건 (đồ vật)	가치있는 물건 (đồ có giá trị)

3. Lập bảng chia định ngữ của động từ và tính từ theo thì quá khứ - hồi tưởng

STT	Động từ	Từ vựng	-던 (hồi tưởng việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn chưa kết thúc/đã kết thúc hoặc hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ)	-왔/었던 (hồi tưởng sự việc đã xảy ra trong quá khứ và không kéo dài đến hiện tại)
1	가다 (đến)	커피숍 (tiệm cà phê)	가던 커피숍 (tiệm cà phê thường hay đến)	갔던 커피숍 (tiệm cà phê đã từng đến)
2	보다 (xem)	영화 (phim)	보던 영화 (phim đang xem dở)	봤던 영화 (phim đã xem xong)
3	읽다 (đọc)	소설 (tiểu thuyết)	읽던 소설 (tiểu thuyết đang đọc dở)	읽었던 소설 (tiểu thuyết đã đọc xong)
4	먹다 (ăn)	빵 (bánh mì)	먹던 빵 (bánh mì đang ăn dở)	먹었던 빵 (bánh mì đã ăn xong)
5	마시다 (uống)	밀크디 (trà sữa)	마시던 밀크디 (trà sữa đang uống dở)	마셨던 밀크디 (trà sữa đã uống hết)
...				
STT	Tính từ		-	-
1	예쁘다 (xinh đẹp)	소녀 (cô bé)	-	예뻐던 소녀 (cô bé từng rất xinh đẹp)

2	작다 (nhỏ)	아이 (em bé)	-	작았던 아이 (em bé từng rất nhỏ)
3	지내다 (trải qua)	시간 (thời gian)	-	지냈던 시간 (thời gian đã trải qua)
4	좋다 (tốt, đẹp)	기억 (kí ức)	-	좋았던 기억 (kí ức từng rất đẹp)
5	행복하다 (hạnh phúc)	순간 (khoảnh khắc)	-	행복했던 순간 (khoảnh khắc từng rất hạnh phúc)

Ôn tập sử dụng ngữ pháp định ngữ qua nhiều dạng cấu trúc bài tập

Để nâng cao hiệu quả học tập và giúp sinh viên năm 2 nắm vững cách sử dụng ngữ pháp định ngữ trong tiếng Hàn, cần có nhiều dạng bài tập ôn luyện khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao. Việc đa dạng hóa hình thức luyện tập không chỉ giúp sinh viên ghi nhớ cách chia định ngữ theo từ loại và mà còn phát triển kỹ năng tư duy ngôn ngữ và khả năng vận dụng linh hoạt trong các tình huống giao tiếp thực tế. Dưới đây là một số dạng bài tập tiêu biểu có thể áp dụng trong quá trình học tập định ngữ tiếng Hàn:

Dạng 1: Sử dụng ngữ pháp định ngữ để nối 2 câu sau thành 1 câu hoàn chỉnh.

Ví dụ: 머리가 깎니다/ 친구가 마리아예요. → 머리가 긴 친구가 마리아예요. (Người bạn có mái tóc dài là Maria).

(Nguồn: **Giáo trình New Yonsei**, Quyển 1-2, Bài 12, tr.158)

Dạng 2: Sử dụng ngữ pháp định ngữ và hoàn thành câu sau.

Ví dụ: 어제 밤에 (읽다) 책을 오늘 다 읽었어요. → 어제 밤에 읽던 책을 오늘 다 읽었어요. (Hôm nay tôi đã đọc xong cuốn sách mà đêm hôm qua đang đọc dang dở).

(Nguồn: **Giáo trình New Yonsei**, Quyển 2-2, Bài 15, tr.182)

Dạng 3: Sử dụng ngữ pháp định ngữ để hoàn thành đoạn hội thoại sau.

Ví dụ: 가: 누가 고향에 돌아갔어요? (Ai đã về quê rồi vậy?).

나: 1급 때 같이 공부했던 친구가 돌아갔어요. (Bạn học chung với tôi hồi cấp 1 đã về quê rồi).

(Nguồn: **Giáo trình New Yonsei**, Quyển 2-2, Bài 15, tr.170)

Kết luận

Việc sử dụng định ngữ trong tiếng Hàn là một trong những thách thức lớn đối với sinh viên, đặc biệt là trong kỹ năng nói và viết. Nghiên cứu này đã phân tích những khó

khăn phổ biến mà sinh viên gặp phải, từ việc nhầm lẫn các cấu trúc định ngữ theo từ loại và thì, sai sót trong việc chưa hiểu rõ ngữ cảnh, đến việc chưa thể ứng dụng định ngữ một cách linh hoạt trong giao tiếp thực tế. Dựa trên kết quả khảo sát và phỏng vấn giảng viên, nghiên cứu đã đề xuất ra phương pháp học tập hệ thống hóa lý thuyết định ngữ trong tiếng Hàn nhằm giúp sinh viên cải thiện khả năng sử dụng định ngữ một cách chính xác và tự nhiên hơn.

Phương pháp hệ thống hóa lý thuyết định ngữ tiếng Hàn giúp sinh viên nắm vững các dạng định ngữ theo từng loại từ (động từ, tính từ) và theo từng thì (hiện tại, quá khứ, hồi tưởng). Điều này giúp sinh viên nhận diện và áp dụng định ngữ một cách chính xác khi diễn đạt sự việc hoặc trạng thái trong kỹ năng nói và viết.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

Blogger.com. (2003). Ngữ Pháp Tiếng Hàn Thông Dụng Trung Cấp. Tại link: https://hanquoclythu.blogspot.com/2017/05/ngu-phap-ong-tutinh-tu_2.html#google_vignette

Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha. (2007). *Về các thành tố phụ sau trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ (4), tr. 24 – 34

Zila Academy. (2015). *Định ngữ trong tiếng Hàn – Ngữ pháp phải nắm vững*. Tại link: [Định ngữ trong tiếng Hàn - Ngữ pháp phải nắm vững - Zila Academy | Học tiếng Hàn Online](#)

Tài liệu tiếng nước ngoài

이유라 (2011). 관형사형 어미의 시제적 기능에 대한 연구. 아주대학교 교육대학원 국어교육 전공. pp. 9-13

서상규. (2005). 부사와 관형사. 연세대학교 국어국문학과. pp. 188-192

지앙지엔. (2014). 한국어 학습자를 위한 한국어 관형사 교육방안 연구. 청주대학교 일반대학원 국어국문학과. pp. 9-26

Danh mục giáo trình tham khảo

Giáo trình tiếng Việt

Rok.C.H, Hye L.M, Hoan L. Đ, Giang L.T.T, Luyến Đ.N & Trang L.N. T. (2009). *Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*, Quyển sơ cấp 2, Bài 3 – 5.

Rok.C.H, Hye L.M, Hoan L. Đ, Giang L.T.T, Luyến Đ.N & Trang L.N. T. (2009). *Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*, Quyển trung cấp 4, Bài 3.

Giáo trình tiếng nước ngoài

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 어휘와 문법』 1.2, 연세대학교 대학출판문화원.

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 어휘와 문법』 2.2, 연세대학교 대학출판문화원.

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 말하기와 쓰기』 1.2, 연세대학교 대학출판문화원.

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 말하기와 쓰기』 2.2, 연세대학교 대학출판문화원.

서울대 한국어 2A Student's Book. (2021), 2 – 4과, 서울대학교 언어교육원

서울대 한국어 3B Student's Book. (2021), 10과, 14과, 서울대학교 언어교육원